

Số: 285 /TTr-UBND

Nam Trực, ngày 08 tháng 12 năm 2021

## TỜ TRÌNH

### VỀ VIỆC PHÊ CHUẨN DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN NAM TRỰC NĂM 2022

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định khóa XIX, kỳ họp thứ tư;

Căn cứ Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán Ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ tình hình thực tế địa phương và để đảm bảo ổn định, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp thứ Năm, Hội đồng nhân dân huyện khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026 phê chuẩn phân bổ dự toán thu NSNN trên địa bàn và phương án phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022 huyện Nam Trực;

(Có chi tiết kèm theo).

1. Tổng thu ngân sách nhà nước huyện Nam Trực là 795.223 triệu đồng (phần ngân sách địa phương được điều hành là 539.323 triệu đồng), bao gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 349.500 triệu đồng; trong đó:

+ Tiền cấp quyền sử dụng đất 260.000 triệu đồng

+ Thu thường xuyên 89.500 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh là 445.723 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Nam Trực là 539.323 triệu đồng, bao gồm:

- Ngân sách cấp huyện chi là 427.658 triệu đồng.

- Ngân sách cấp xã chi là 111.665 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, ra Nghị quyết để tổ chức thực hiện. /.

Nơi nhận: *Hg*

- TT HU-HĐND-UBND;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lưu Quang Tuyền

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số: 285 /TTr-UBND ngày 08 /12/2021 của UBND huyện Nam Trực)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán tỉnh giao 2022	Dự toán huyện giao 2022	Số tăng	
				Tổng số	Tỷ lệ %
<b>I</b>	<b>Thu từ kinh tế trên địa bàn</b>	<b>349.500</b>	<b>349.500</b>	<b>0</b>	<b>100,0</b>
<b>I.1</b>	<b>Thu cấp quyền sử dụng đất</b>	<b>260.000</b>	<b>260.000</b>	<b>0</b>	<b>100,0</b>
<b>I.2</b>	<b>Thu thường xuyên</b>	<b>89.500</b>	<b>89.500</b>	<b>0</b>	<b>100,0</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp NN do TW quản lý	0	0	0	
2	Thu từ khu vực DN NN do địa phương quản lý	2.600	2.600	0	100,0
3	Thuế thu nhập cá nhân	6.500	6.500	0	100,0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	42.000	42.000	0	100,0
5	Lệ phí trước bạ	25.000	25.000	0	100,0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800	800	0	100,0
7	Thu phí, lệ phí	2.800	2.800	0	100,0
	- Phí và lệ phí Trung ương	300	300	0	100,0
	- Phí và lệ phí địa phương	2.500	2.500	0	100,0
8	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.600	2.600	0	100,0
9	Thu khác ngân sách	5.000	5.000	0	100,0
10	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	2.200	2.200	0	100,0
<b>III</b>	<b>Số bổ sung tăng thêm của năm 2022</b>	<b>445.723</b>	<b>445.723</b>	<b>0</b>	<b>100,0</b>
<b>A</b>	<b>Tổng cộng (I + II + III)</b>	<b>795.223</b>	<b>795.223</b>	<b>0</b>	<b>100,0</b>
<b>B</b>	<b>40% Số thu học phí tạo nguồn cải cách tiền</b>	<b>5.137</b>	<b>5.137</b>	<b>0</b>	<b>100,0</b>

**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO ĐƠN VỊ NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số: 215/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Nam Trực)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2021	Dự toán giao năm 2022	Tăng (+); Giảm (-) so năm 2021	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>408.285</b>	<b>427.658</b>	<b>19.373</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư XDCB từ nguồn đất</b>	<b>4.000</b>	<b>3.000</b>	<b>-1.000</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>404.285</b>	<b>424.658</b>	<b>20.373</b>	
<b>A</b>	<b>Kinh phí giao cho đơn vị</b>	<b>391.350</b>	<b>412.165</b>	<b>20.815</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>1.198</b>	<b>1.716</b>	<b>518</b>	
a	Quản lý nhà nước	820	838	18	
b	Sự nghiệp nông nghiệp	200	200	0	
c	Sự nghiệp thủy lợi	178	178	0	
d	Sự nghiệp kinh tế khác (BCĐ XD NTM)	0	100	100	
e	Sự nghiệp môi trường (Hỗ trợ vớt bèo rác trên các kênh)	0	400	400	
<b>2</b>	<b>Phòng Tài nguyên môi trường</b>	<b>1.109</b>	<b>2.051</b>	<b>942</b>	
a	Quản lý nhà nước	809	851	42	
b	Sự nghiệp môi trường (Năm 2022: trong đó có hỗ trợ các xã dọn vệ sinh trên các tuyến đường)	300	700	400	
c	Sự nghiệp kinh tế khác (Đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính)	0	500	500	
<b>3</b>	<b>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp</b>	<b>1.139</b>	<b>1.207</b>	<b>68</b>	
a	Chi cho con người, QL hành chính	913	981	68	
b	Chi hoạt động sự nghiệp	226	226	0	
<b>4</b>	<b>Phòng Kinh tế và hạ tầng</b>	<b>2.305</b>	<b>2.235</b>	<b>-70</b>	
a	Quản lý nhà nước	1.041	849	-192	
b	Sự nghiệp khoa học	70	66	-4	
c	Sự nghiệp giao thông	1.064	1.190	126	
d	Khuyến khích PTCN-TTCN và làng nghề	130	130	0	
<b>5</b>	<b>Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX</b>	<b>8.754</b>	<b>9.954</b>	<b>1.200</b>	
a	Chi cho con người, QL hành chính	5.704	5.692	-12	
b	Chi hoạt động sự nghiệp	1.050	1.262	212	
c	Chi tăng cường cơ sở vật chất	2.000	3.000	1.000	
<b>6</b>	<b>Phòng Giáo dục và đào tạo</b>	<b>305.839</b>	<b>307.156</b>	<b>1.317</b>	
a	Quản lý nhà nước	1.257	1.442	185	
b	Sự nghiệp giáo dục	304.582	305.714	1.132	
<b>7</b>	<b>Phòng văn hóa và thông tin</b>	<b>733</b>	<b>747</b>	<b>14</b>	
a	Quản lý nhà nước	633	647	14	
b	Sự nghiệp văn hóa	100	100	0	
<b>8</b>	<b>Trung tâm Văn hóa-Thông tin-Thể thao</b>	<b>2.280</b>	<b>2.531</b>	<b>251</b>	
a	Sự nghiệp văn hóa thông tin	713	1.010	297	
	Chi cho con người, QL hành chính	508	490	-18	Trong đó có 300trđ trả tiền sửa chữa bàn
	Chi hoạt động sự nghiệp	205	520	315	
b	Sự nghiệp thể dục thể thao	662	643	-19	
	Chi cho con người, QL hành chính	492	473	-19	
	Chi hoạt động sự nghiệp	170	170	0	
c	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	875	878	3	

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2021	Dự toán giao năm 2022	Tăng (+); Giảm (-) so năm 2021	Ghi chú
	Chi cho con người, QL hành chính	768	678	-90	
	Chi hoạt động sự nghiệp	107	200	93	
d	Sự nghiệp môi trường (vệ sinh khu thư viện, nhà văn hóa)	30	0	-30	
<b>9</b>	<b>Phòng Lao động TB&amp;XH huyện</b>	<b>42.951</b>	<b>56.009</b>	<b>13.058</b>	Trong đó có Vì sự tiến bộ phụ nữ: 30trđ
a	Quản lý nhà nước	914	980	66	
b	Chi đảm bảo xã hội	37.761	50.952	13.191	
c	Đảm bảo xã hội khác	4.236	4.067	-169	
d	Điện sáng đèn thờ	10	10	0	
e	Vệ sinh khu vực đền thờ	30	0	-30	
<b>10</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	<b>878</b>	<b>985</b>	<b>107</b>	
	Quản lý nhà nước	878	985	107	
<b>11</b>	<b>Thanh tra huyện</b>	<b>535</b>	<b>798</b>	<b>263</b>	
	Quản lý nhà nước	535	798	263	
<b>12</b>	<b>Trung tâm phòng chống ma túy</b>	<b>1.125</b>	<b>950</b>	<b>-175</b>	
a	Chi cho con người, QL hành chính	891	652	-239	
b	Chi hoạt động sự nghiệp	234	298	64	
<b>13</b>	<b>Phòng Tư pháp</b>	<b>421</b>	<b>474</b>	<b>53</b>	
	Quản lý nhà nước	421	474	53	
<b>14</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	<b>1.725</b>	<b>1.703</b>	<b>-22</b>	
a	Quản lý nhà nước	1.431	1.533	102	
b	Sự nghiệp đào tạo (tập huấn tài chính, bảo trì phần mềm,...)	214	70	-144	
c	Sự nghiệp môi trường (vệ sinh trụ sở)	30	0	-30	
d	Sự nghiệp KT khác (điều tra xác định giá đất)	50	100	50	
<b>15</b>	<b>Phòng Y tế</b>	<b>503</b>	<b>618</b>	<b>115</b>	
	Quản lý nhà nước	325	290	-35	Trong đó bao gồm cả khám tuyển quân:
	Chi hoạt động sự nghiệp	178	328	150	
<b>16</b>	<b>Kinh phí Đảng</b>	<b>14.335</b>	<b>16.747</b>	<b>2.412</b>	
a	Huyện ủy -HĐND-UBND	9.230	11.120	1.890	
	Văn phòng Huyện ủy (Bao gồm cả HĐ 61/, 169 )	4.215	4.747	532	
	Văn phòng UBND	2.840	4.049	1.209	
	Văn phòng HĐND	693	800	107	
	Kỳ họp +Hoạt động HĐND huyện	634	700	66	
	Sự nghiệp kinh tế khác	848	824	-24	
b	Ban Tổ chức	985	1.502	517	
c	Ban Tuyên giáo	838	1.062	224	
d	Ủy ban kiểm tra	1.260	1.088	-172	
e	Ban Dân vận	831	739	-92	
f	Ban tuyên giáo (Hội nghị + PC báo cáo viên; Hội nghị giao ban + PC cộng tác viên dư luận XH )	201	201	0	
g	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	100	385	285	
h	Sự nghiệp môi trường	300	0	-300	
i	Sự nghiệp khoa học	279	300	21	
k	Sự nghiệp y tế (Ban bảo vệ sức khỏe)	311	350	39	
<b>17</b>	<b>Trung tâm chính trị</b>	<b>751</b>	<b>773</b>	<b>22</b>	
	Chi cho con người, QL hành chính	411	423	12	
	Chi hoạt động sự nghiệp	310	350	40	

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2021	Dự toán giao năm 2022	Tăng (+); Giảm (-) so năm 2021	Ghi chú
	<i>Sự nghiệp môi trường</i>	30	0	-30	
18	<b>Hội nông dân</b>	709	765	56	
	<i>Chi cho con người, QL hành chính</i>	709	765	56	
19	<b>Hội Phụ nữ</b>	488	663	175	
	<i>Chi cho con người, QL hành chính</i>	488	663	175	
20	<b>Đoàn thanh niên</b>	540	618	78	
	<i>Chi cho con người, QL hành chính</i>	540	618	78	
21	<b>Mặt trận tổ quốc</b>	1.193	1.180	-13	
	<i>Chi cho con người, QL hành chính</i>	1.043	1.030	-13	
	<i>Chi thăm hỏi (Thăm đôn biên phòng và thăm hỏi khác)</i>	150	150	0	
22	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	463	423	-40	
	<i>Chi cho con người, QL hành chính</i>	463	423	-40	
23	<b>Hội Chữ thập đỏ</b>	281	324	43	
	<i>Chi cho con người, QL hành chính</i>	281	324	43	
24	<b>Công an</b>	265	250	-15	
	<i>Hoạt động</i>	235	250	15	
	<i>Ban chỉ đạo ATGT</i>	30	0	-30	
25	<b>Quân sự</b>	430	450	20	
26	<b>Hội người mù (3 người)</b>	160	179	19	
27	<b>Hội người cao tuổi (2 người)</b>	95	119	24	
28	<b>Tổ chức XH-XHNN</b>	145	240	95	
29	<b>Ngân hàng CSXH (KP ủy thác)</b>		300	300	
<b>B</b>	<b><u>UBND huyện điều hành dự toán</u></b>	<b>12.935</b>	<b>12.493</b>	<b>-442</b>	
1	Hoạt động nông nghiệp và hỗ trợ khác	247	247	0	
2	Chi khác ngân sách	677	831	154	
3	Quỹ khen thưởng	400	500	100	
4	Sự nghiệp môi trường khác	958	858	-100	
5	Mua sắm tài sản	950	650	-300	
6	Sự nghiệp đào tạo khác	1.543	847	-696	
7	Dự phòng ngân sách	8.160	8.560	400	